

Số: 20 /NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
tỉnh Hậu Giang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 6.963.316 triệu đồng lên 9.600.186 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.636.870 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 57.212 triệu đồng (gồm: Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại là 10.688 triệu đồng; Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 là 16.371 triệu đồng; Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 30.153 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn từ năm 2020 chuyển sang năm 2021 là 1.826.744 triệu đồng, bao gồm: cấp tỉnh là 1.461.232 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 365.512 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách là 303.107 triệu đồng, bao gồm: cấp tỉnh là 50.120 triệu đồng; cấp huyện và cấp xã là 252.987 triệu đồng.

d) Thu chênh lệch dự toán HĐND tỉnh giao so với dự toán Trung ương giao (thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp) là 449.807 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 6.922.995 triệu đồng lên 9.559.865 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 2.636.870 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 1.494.574 triệu đồng, bao gồm: Chi từ thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 là 1.421.442 triệu đồng; chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2020 là 38.132 triệu đồng; chi từ nguồn tăng dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao so với dự toán Trung ương giao là 35.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên là 794.719 triệu đồng, bao gồm: Chi từ thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 là 405.302 triệu đồng; chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2020 là 264.975 triệu đồng; chi từ nguồn tăng dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao so với dự toán Trung ương giao là 124.442 triệu đồng.

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 57.212 triệu đồng.

d) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 290.365 triệu đồng.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất hỗ trợ kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nhiệm vụ như sau: kinh phí quốc phòng, an ninh; kinh phí sự nghiệp kinh tế; kinh phí sự nghiệp môi trường; kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo và phổ thông công lập.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2021. /*vk*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *kh*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Kiểm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	6.963.316	9.600.186
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.863.890	3.313.697
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.863.890	3.313.697
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.034.426	4.091.638
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.354.927	1.412.139
III	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-
V	Thu kết dư		303.107
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.000	1.844.744
B	TỔNG CHI NSDP	6.922.995	9.559.865
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.568.068	8.105.726
1	Chi đầu tư phát triển	1.646.359	3.098.933
2	Chi thường xuyên	3.806.141	4.600.860
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		290.365
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.354.927	1.454.139
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.354.927	1.454.139
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi		42.000
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	228.689	285.901
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
I	Bội thu	40.321	40.321
II	Bội chi	90.400	90.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.321	40.321
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	40.321	40.321
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.400	90.400
I	Vay để bù đắp bội chi	47.000	47.000
II	Vay để trả nợ gốc	43.400	43.400

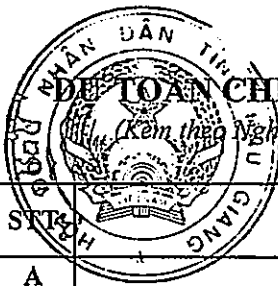
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	6.483.826	8.502.197
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.384.400	2.834.207
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.034.426	4.091.638
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	388.752	388.752
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.354.927	1.412.139
3	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay (thực hiện theo hình thức ghi thu vào ngân sách)	47.000	47.000
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-
5	Thu kết dư		50.120
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.000	1.479.232
II	Chi ngân sách	6.443.505	8.461.876
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.388.934	4.989.457
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.054.571	3.182.054
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.633.484	2.591.484
-	Chi bổ sung có mục tiêu	421.087	548.570
-	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi		42.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		290.365
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		-
1	Bội thu	40.321	40.321
2	Bội chi	90.400	90.400
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	3.534.061	4.280.043
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.490	479.490
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.054.571	3.182.054
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.633.484	2.591.484
-	Thu bổ sung có mục tiêu	421.087	548.570
-	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi		42.000
3	Thu kết dư		252.987
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		365.512
II	Chi ngân sách	3.534.061	4.280.043
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	3.534.061	4.280.043
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

31



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	6.922.995	9.559.865
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.568.068	8.105.726
I	Chi đầu tư phát triển	1.646.359	3.098.933
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.646.359	3.098.933
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó; thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	880.000	880.000
II	Chi thường xuyên	3.806.141	4.600.860
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.528.798	1.528.798
2	Chi khoa học và công nghệ	17.292	17.292
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	110.868	110.868
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		290.365
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.354.927	1.454.139
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.354.927	1.454.139
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.126.238	1.126.238
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi		42.000
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	228.689	285.901
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	12.966	12.966
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	170	170
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.583	1.583
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	16.727	16.727
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	7.974	7.974
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	33.145	33.145
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	34.395	34.395
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	33.734	33.734
-	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	38.000	38.000
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.131	13.131
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại		10.688
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026		16.371
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		30.153
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

A	B	Dự toán đầu năm		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	3.777.300	2.863.890	4.655.000	3.313.697
I	Thu nội địa	3.327.300	2.863.890	4.205.000	3.313.697
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	75.000	75.000	75.000	75.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	51.000	51.000	18.000	18.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.000	82.000	110.000	110.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	700.000	700.000	940.000	861.649
	- Số thu NSTW hưởng 100%			78.351	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	700.000	700.000	861.649	861.649
5	Thuế thu nhập cá nhân	287.000	287.000	329.900	329.900
6	Thuế bảo vệ môi trường	620.000	230.600	1.160.000	431.520
	- Số thu NSTW hưởng 100%	389.400	-	728.480	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	230.600	230.600	431.520	431.520
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	110.000	110.000
8	Thu phí, lệ phí	59.300	35.500	59.300	35.500
	- Số thu NSTW hưởng 100%	23.800	-	23.800	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	35.500	35.500	35.500	35.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	500	500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180.000	180.000	180.000	180.000
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	100.000	100.000	100.000	100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	200.000	200.000
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	150.000	150.000	150.000	150.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	880.000	880.000	915.000	915.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.290	25.000	14.328
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	300	90	15.246	4.574
	- Cơ quan địa phương cấp phép	1.200	1.200	9.754	9.754
16	Thu khác ngân sách	80.000	30.000	80.000	30.000
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	30.000	30.000	30.000	30.000
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	50.000	-	50.000	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	2.300	2.300
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	450.000		450.000	
IV	Thu viện trợ				

10

11

SPRINGER NATURE

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết dư)	Phân tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao cao hơn Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn làm lương theo quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác		
A	B	1=2+3+11	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí lập phương án sử dụng đất	202	202	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững	186	186	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí lập dự án di lịch sinh thái	463	463	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện biên soạn quyền sách "Lịch sử tỉnh thành và phát triển Kim Bão tên thiên nhiên Lạng Ngọc Hoàng"	205	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.6	Ban Quản lý Các khu công nghiệp	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Cụm Công nghiệp lập trung Nhơn Nghĩa A	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	2.691	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.600	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trang thiết bị văn hóa Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh	1.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.8	Sở Xây dựng	129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí để lập hồ sơ môi trường và tổ chức đấu thầu lựa chọn Chỉ đầu tư dự án Khu đô thị mới 1, khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ	129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.9	Hội Luật gia	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tổ chức tổng kết thực hiện Đề án	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	9.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng (số tiền: 6.328,289 tr) và chi khác (số tiền: 3.280,416 tr) sang nguồn thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác
-	Kinh phí tổ chức Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.11	Sở Nội vụ	4.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chính lý tài liệu lưu trữ tồn đọng giai đoạn 2	4.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.12	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	35.403	24.075	26.440	26.440	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn là 1.585 triệu đồng.	6.900	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	+ Thanh tra giao thông	2.035	2.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	15.764	15.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	15.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Giao thông Vận tải	33.734	33.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.753	-	40.753	40.753	-	-	-	-	-	-	-
13	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	56.354	52.411	3.938	2.176	-	637	(385)	606	904	5	-
B	Sự nghiệp khác	4.523	4.578	(54)	254	-	-	(308)	-	-	-	-
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	6.840	6.499	341	341	-	-	-	-	-	-	-
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	19.779	18.996	783	693	-	69	-	22	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Tổng cộng	Dự toán bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
					Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết dư)	Phần tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao cao hơn Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn làm lương theo quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn kinh phí sữa chữa, mua sắm tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác		
		$1=2+3+11$	2	$3=4+...+9$	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.350	8.395	1.955	320		147	-	584	904	-	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.731	761	970	37		421	512	-	-	-	
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.876	1.877	(1)	75		1	(77)	-	-	-	
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.217	2.180	37	37		-	-	-	-	-	
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.640	2.414	226	226		-	-	-	-	-	
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.262	1.699	(436)	76		-	(512)	-	-	-	
10	Báo Hậu Giang	3.636	3.514	117	117		-	-	-	-	5	
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	1.500	1.500	-	-		-	-	-	-	-	
II	Sự nghiệp môi trường	6.800	6.800	-	-		-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	5.500	5.500	-	-		-	-	-	-	-	
2	Công an tỉnh	400	400	-	-		-	-	-	-	-	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600	-	-		-	-	-	-	-	
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300	300	-	-		-	-	-	-	-	
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	309.306	305.566	3.740	5.560		-	(1.939)	-	119	-	
1	Sự nghiệp giáo dục	247.736	245.929	1.807	1.807		-	-	-	-	-	
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	237.964	236.157	1.807	1.807		-	-	-	-	-	
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	232.791	230.984	1.807	1.807		-	-	-	-	-	
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.800	4.800	-	-		-	-	-	-	-	
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 373 triệu đồng)	373	373	-	-		-	-	-	-	-	
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	9.772	9.772	-	-		-	-	-	-	-	
1.2.1	Hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 290 triệu đồng)	1.073	1.073	-	-		-	-	-	-	-	
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 (Trường Cao đẳng Cộng đồng)	8	8	-	-		-	-	-	-	-	
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 (Trường Cao đẳng Cộng đồng)	100	100	-	-		-	-	-	-	-	
1.2.4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/06/2006, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 (Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo)	2.415	2.415	-	-		-	-	-	-	-	
1.2.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Cao đẳng Cộng đồng: 3.667 triệu đồng; Trường Cao đẳng Công nghệ: 2.509 triệu đồng)	6.176	6.176	-	-		-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	61.570	59.637	1.933	3.753		-	(1.939)	-	119	-	
2.1	Trường Cao đẳng Công nghệ Hậu Giang	25.881	24.533	1.348	3.287		-	(1.939)	-	-	-	
2.2	Trường Chính trị	7.703	7.118	585	466		-	-	-	119	-	
2.3	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.986	27.986	-	-		-	-	-	-	-	
IV	Sự nghiệp Y tế	499.259	437.999	61.260	60.829		-	-	431	-	-	
1	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	216.077	212.480	3.597	3.166		-	-	431	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giáo dục năm	Dự toán bổ sung trong năm								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết quả)	Phần tăng thu dự toán HĐND tỉnh Trung ương giáo (sau khi trích lập nguồn làm quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn khí phí sửa chữa, mua sắm tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác			
A	B	1=2+3+11	2	3+4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	
2	Các nhiệm vụ khác (Mua Bảo hiểm y tế người cận nghèo, nghèo đa chiều, không chuyên trách; kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quân lý; kinh phí thuốc đặc trị tâm thần...)	9.696	9.696	-				-					
3	Kinh phí mua Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể	26.476	17.462	9.014	9.014			-					
4	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn;	103.549	68.311	35.238	35.238			-					
5	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	16.727	16.727	-				-					
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	33.145	33.145	-				-					
7	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	68.648	57.488	11.160	11.160			-					
8	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	22.442	20.190	2.252	2.252			-					
9	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo	2.500	2.500	-				-					
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	26.539	15.341	11.198	11.198			-					
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	26.539	15.141	11.198	11.198			-					
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	200	200	-				-					
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	42.365	42.226	139	1.449			180	(1.490)				
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	26.540	26.371	169	1.342			180	(1.352)				
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	22.762	22.593	169	1.342			180	(1.352)				
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.778	3.778	-				-					
2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.778	3.778	-				-					
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	15.825	15.855	(30)	107			(137)					
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	15.825	15.855	(30)	107			(137)					
2.1	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.348	2.378	(30)	107			(137)					
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	13.477	13.477	-				-					
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	7.510	7.500	-				-					
1	Bài Phát thanh truyền hình	7.510	7.500	-				-					
VIII	Đảm bảo xã hội	12.909	12.909	-				-					
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 21/7, Tết Chọi chim Tầm Dương...)	447	447	-				-					
-	Sở Lao động - Thương binh, Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	188	188	-				-					
-	Ban Dân tộc (Tết Chọi chim Tầm Dương)	239	239	-				-					
2	Kinh phí chỉnh sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động Thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462	-				-					
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	331.511	258.344	27.693	7.304			16.035	(2.140)	3.680	2.813	45.475	
a	Khối Quản lý Nhà nước	232.984	165.517	23.985	7.114			15.540	(1.760)	1.559	1.532	43.482	
1	Sở Y tế	5.361	4.678	427	229			53	-	-	145	256	
2	Sở Công Thương	6.391	6.034	357	357			-		-	-	-	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.882	5.938	944	351			-		593	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết dư)	Phản tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao cao hơn Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn làm lương theo quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh chi toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn lấn phí sửa chữa, mua sắm tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác	
4	B	1=2+3+1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	11
4	Sở Tài chính	9.539	8.960	574	659			(85)			
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.194	8.161	1.033	539		731	(237)			
6	Thanh tra tỉnh	6.085	5.890	155	106		49				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.900	5.620	330	245					85	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.886	3.668	218	233		3			(18)	
9	Sở Nội vụ	15.280	7.086	335	356		75	(96)			Điều chỉnh từ nguồn chi khác sang nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện công tác bầu cử (đợt 3) tại Công văn số 6238/BTC-NSNN ngày 10/6/2021, với số tiền: 2.262 triệu đồng
10	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (tên cũ là Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh)	10.186	10.065	111	111						
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.629	18.391	1.218	252				966		
12	Sở Tư pháp	6.666	6.170	496	252		159			85	
13	Sở Giao thông Vận tải	6.787	6.229	558	203					355	
14	Sở Xây dựng	6.986	6.650	336	336						
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.377	4.225	152	238			(85)			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.217	5.059	153	239			(85)			
17	Ban Dân tộc	3.279	3.199	80	166			(86)			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.122	7.062	1.060	292					768	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.940	2.832	109	109						
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.904	5.633	271	377		1	(106)			
21	Liên minh Hợp tác xã	3.857	3.490	367	367						
22	Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	789	757	32	32						
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	160	160	-	-						
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.522	2.517	0	107			(107)			
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.808	3.752	56	174			(118)			
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.352	12.904	320	650			(442)		112	Điều chỉnh từ nguồn dự phòng trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản sang nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 263/BTC-NSNN ngày 08/01/2021, với số tiền: 5.128 triệu đồng
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.773	3.020	(247)	65			(312)			

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm							Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết dư)	Phần tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao cao hơn Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn làm quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn kinh phí sản phẩm, mua sắm tài sản	Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác		
4		<i>B</i>	<i>2</i>	<i>3=4+...+9</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300	-				-				
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	683	615	68	68			-				
30	Chi trợ giá	6.454	6.454	-				-				
-	Trợ giá bảo (Bảo Hải Giang)	6.454	6.454	-				-				
31	Các huyện, thị xã, thành phố	14.470		14.470			14.470	-			30.153	
32	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội và chính sách cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh	30.153						-				
b	Khởi Đảng	68.639	63.330	3.685	-	-	300	-	2.121	1.264	1.624	
1	Tỉnh ủy	68.639	63.330	3.685	-		300	-	2.121	1.264	1.624	Điều chỉnh từ nguồn chi khác sang nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện công tác bầu cử (đợt 3) tại Công văn số 6236/ĐTC-NSNN ngày 10/6/2021, với số tiền: 1.081 triệu đồng
c	Khởi Đoàn Thể	29.888	29.497	23	190	-	195	(380)	-	17	369	
1	Tỉnh đoàn	3.650	3.943	(298)	-		19	(298)	-	-	5	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.452	5.100	19	-		42	-	-	-	334	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.173	3.126	42	-		-	-	-	-	5	
4	Hội Cựu Chiến binh	2.244	2.239	-	-		-	(72)	-	-	5	
5	Hội Nông dân	2.991	3.059	(72)	-		-	-	-	-	-	
6	Hội Chữ thập đỏ	2.619	2.615	4	4	-	-	-	-	-	-	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	903	868	36	-		36	-	-	-	-	
8	Chi hỗ trợ khác	6.751	6.459	293	186	-	99	(110)	-	17	-	
8.1	Hội Khuyến học	653	653	-			40	-				
8.2	Hội Người cao tuổi	520	481	-				-				
8.3	Hội Nhà Báo	621	621	-				-				
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	319	319	-			39	-				
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	667	629	39				-				
8.6	Hội Luật gia	487	487	-				(10)		17	-	
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức liên ngữ	2.230	2.037	193	186		-					
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	534	514	21			21	-				
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	307	307	-				-				
8.10	Hội Người mù	414	414	-				-			15	
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.105	2.090	-	-		-	-	-	-	5	
9.1	Liên đoàn Lao động	685	680	-	-			-				
9.2	Cục Thống kê	165	165	-				-				
9.3	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (tên cũ là Đoàn Đại biểu Quốc hội)	265	255	-				-			10	
9.4	Tòa án nhân dân tỉnh	124	124	-				-				
9.5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	131	131	-				-				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú	
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang (bao gồm kết dư)	Phần tăng thu dự toán HỆND tỉnh Trung ương giao (sau khi trích lập nguồn làm lương theo quy định)	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Đã bổ sung từ nguồn khai phí sửa chữa, mua sắm tài sản			Kinh phí do điều chỉnh biên chế, khác
A	B	1=2+3+11	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11
9.6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.7	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Hậu Giang	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.8	Cục thuế	136	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.9	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Hậu Giang	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.10	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.11	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.14	Kho bạc Nhà nước	330	330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Quốc phòng	37.866	37.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.866	37.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	An Ninh	12.963	12.468	415	-	-	415	-	-	-	80	-
-	Công an tỉnh	12.963	12.468	415	-	-	415	-	-	-	80	-
XII	Chi Khen thưởng (Quỹ thi đua khen thưởng)	13.880	13.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	3.140	8.000	(4.860)	-	-	-	-	(4.860)	-	-	-
XIV	Chi khác	65.119	40.382	24.737	-	39.645	(17.270)	6.199	-	(3.837)	-	-
XV	Chuyển nguồn, kết dư	147.909		147.909	147.909							



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỎ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

Biểu mẫu số 06

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước mang sang			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng										
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8	10	11	12	13	14=2+10+...+13	
	TỔNG SỐ	502.860	479.490	456.540	22.950	22.950	2.633.484			3.112.974	2.591.484		365.512	252.987	3.689.473	
1	Thành phố Vị Thanh	106.890	103.010	98.590	4.420	4.420	279.186			382.196	237.186		146.644	37.344	524.184	
2	Huyện Châu Thành A	74.300	71.200	67.800	3.400	3.400	297.431			368.631	297.431		17.064	3.769	389.464	
3	Huyện Châu Thành	68.400	64.975	62.000	2.975	2.975	279.129			344.104	279.129		35.760	32.781	412.645	
4	Huyện Phụng Hiệp	70.550	67.935	66.150	1.785	1.785	544.525			612.460	544.525		44.073	93.458	749.991	
5	Thành phố Ngã Bảy	58.900	56.075	53.100	2.975	2.975	214.053			270.128	214.053		35.630	10.344	316.102	
6	Huyện Vị Thủy	52.660	50.370	48.500	1.870	1.870	346.424			396.794	346.424		12.969	22.764	432.527	
7	Huyện Long Mỹ	23.410	21.450	19.750	1.700	1.700	371.611			393.061	371.611		60.322	43.420	496.803	
8	Thị xã Long Mỹ	47.750	44.475	40.650	3.825	3.825	301.125			345.600	301.125		13.050	9.107	367.757	

* Ghi chú: Cột số 12, 13 là tăng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

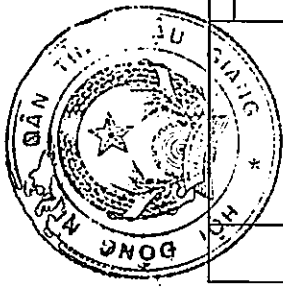
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó							
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung				Số bổ sung mới			
														Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	Bổ sung vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay theo cơ chế tài trợ nước ngoài	Kinh phí Quốc phòng, an ninh
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10+11	7=3+9+12+...+16	8=4	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	421.087	316.191	104.896		590.570	358.191	232.379		39.733		42.000	26.250	6.000	9.500	41.053	4.947
1	Thành phố Vị Thanh	171.274	155.600	15.674		223.705	197.600	26.105		2.386		42.000	3.150		1.000	3.000	895
2	Huyện Châu Thành A	11.494		11.494		30.326		30.326		5.332			3.500	3.000	1.000	6.000	
3	Huyện Châu Thành	12.412		12.412		29.835		29.835		7.023			2.800	3.000	1.000	3.600	
4	Huyện Phụng Hiệp	57.006	40.591	16.415		78.936	40.591	38.345		6.386			5.250		1.000	7.000	2.294
5	Thành phố Ngã Bảy	14.038		14.038		27.105		27.105		2.467			2.100		2.500	6.000	
6	Huyện Vị Thủy	10.438		10.438		24.783		24.783		5.063			3.500		1.000	4.000	782
7	Huyện Long Mỹ	129.467	120.000	9.467		146.077	120.000	26.077		7.834			2.800		1.000	4.000	976
8	Thị xã Long Mỹ	14.958		14.958		29.803		29.803		3.242			3.150		1.000	7.453	

* Ghi chú:

- Cột 9: Điều chỉnh nguồn kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh sang nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 263/BTC-NSNN ngày 08/01/2021, với số tiền 2.607,385 triệu đồng cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng thiên tai.
- Cột 11: Bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi.
- Cột 12, 13, 14, 15, 16: Các địa phương được rút dự toán.





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm						Dự toán điều chỉnh						Chi chương trình mục tiêu						
		Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu			Tổng chi cần đối ngân sách địa phương			Chi chương trình mục tiêu			Chi chương trình mục tiêu						
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ				
A	B	C=1+2+3	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11=12a+b+13	12	13	14	15	16=17a+b+19	17	18	19	
	TỔNG SỐ	3.534.061	3.112.974	555.630	2.495.924	61.420	421.087	316.191	104.896		4.280.043	3.689.473	513.630	2.495.924	61.420	618.499	590.570	358.191	232.379	
1	Thành phố Vị Thanh	553.470	382.196	99.100	276.292	6.804	171.274	155.600	15.674		747.889	524.184	57.100	276.292	6.804	183.988	223.705	197.600	26.105	
2	Huyện Châu Thành A	380.125	368.631	52.400	308.858	7.373	11.494		11.494		419.790	389.464	52.400	308.858	7.373	20.833	30.326		30.326	
3	Huyện Châu Thành	356.516	344.104	89.175	248.047	6.882	12.412		12.412		442.480	412.645	89.175	248.047	6.882	68.541	29.835		29.835	
4	Huyện Phụng Hiệp	669.466	612.460	61.185	539.026	12.249	57.006	40.591	16.415		828.927	749.991	61.185	539.026	12.249	137.531	78.936	40.591	38.345	
5	Thành phố Ngã Bảy	284.166	270.128	40.600	224.125	5.403	14.038		14.038		343.207	316.102	40.600	224.125	5.403	45.974	27.105		27.105	
6	Huyện Vị Thủy	407.232	396.794	64.170	324.688	7.936	10.438		10.438		457.310	432.527	64.170	324.688	7.936	35.733	24.783		24.783	
7	Huyện Long Mỹ	522.528	393.061	78.300	306.900	7.861	129.467	120.000	9.467		642.880	496.803	78.300	306.900	7.861	103.742	146.077	120.000	26.077	
8	Thị xã Long Mỹ	360.558	345.600	70.700	267.988	6.912	14.958		14.958		397.560	367.757	70.700	267.988	6.912	22.157	29.803		29.803	





Biểu mẫu số 09

DANH MỤC CHI TIẾT BỎ TRÍ CHI BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN GHI THU, GHI (GTGC) CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

1/2

STT	Tên công trình, dự án	Nhà đầu tư	Số tiền	Ghi chú
a	b	1	2	3
A	TỔNG CỘNG		410.501	
	TIỀN THUẾ ĐẤT		260.501	
I	DANH MỤC DỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		100.000	
1	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang	Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	55.430	Đã GTGC theo Công văn số 02/HĐND-TH ngày 11/01/2021 của Thường trực HĐND tỉnh
2	Nhà máy xay xát chế biến xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang (đợt 2)	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	13.552	UBND tỉnh đang trình Thường trực HĐND tỉnh
3	Trạm biến áp 100kV Châu Thành 2 và đường dây Châu Thành 2 - Trạm 220kV Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang (đợt 1)	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.371	UBND tỉnh đang trình Thường trực HĐND tỉnh
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh-Giai đoạn 1, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (Khu vực cho Công ty CP Bê tông 620 HG thuê đất)	Công ty Cổ phần Bê tông 620 Hậu Giang	9.054	
14	Cụm Công nghiệp kho tàng và bến bãi xã Tân Tiến (Nhà máy Chế biến gạo chất lượng cao Vi Dân)	Công ty Cổ phần Gạo Vi dân	20.593	
II	DANH MỤC DỰ KIẾN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		160.501	
1	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành	Công ty trách nhiệm hữu hạn BOT Đầu tư Khai thác Chợ Tâm Nghĩa	12.104	
2	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hòa Lự	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Thường	444	
3	Khu dân cư và tái định cư chợ phường VII	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Gia Thiện	1.135	
4	Cụm Công nghiệp kho tàng và bến bãi xã Tân Tiến (Nhà máy Chế biến gạo chất lượng cao Vi Dân)	Công ty Cổ phần Gạo Vi dân	55.519	
5	Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	43.000	

STT	Tên công trình, dự án	Nhà đầu tư	Số tiền	Ghi chú
a	b	c	d	e
6	Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	1.000	
7	Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV SunPro Steel	29.000	
8		Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu TCMN Kim Hưng	4.000	
9		Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Khôi	2.451	
10	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, giai đoạn 1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên RessoI Focus Hậu Giang	8.000	
11		Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (phần chủ trương mở rộng)	3.848	
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		150.000	
1	Khu Dân cư Thương mại Rạch Gỏi, thị trấn Rạch Gỏi, huyện Châu Thành A	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại - Dịch vụ Hiệp Thuận	1.737	Đã GTGC theo Công văn số 229/UBND-NCTH ngày 23/02/2021
2	Khu Dân cư và Trung tâm Thương mại thị trấn Cây Dương	Công ty Cổ phần CADICO	3.040	Đã GTGC theo Công văn số 530/UBND-NCTH ngày 26/04/2021
3	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành	Công ty trách nhiệm hữu hạn BOT Đầu tư Khai thác Chợ Tân Nghĩa	61.147	
4	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hòa Lưu	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Thường	6.956	
5	Khu dân cư và tái định cư chợ phường VII	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Gia Thiện	7.025	
6	Khu đô thị mới Cát Tường II	Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cát Tường	53.616	
7	Khu tái định cư và dân cư thương mại dịch vụ Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Công ty Cổ phần Thiên Lộc - Hậu Giang	16.479	